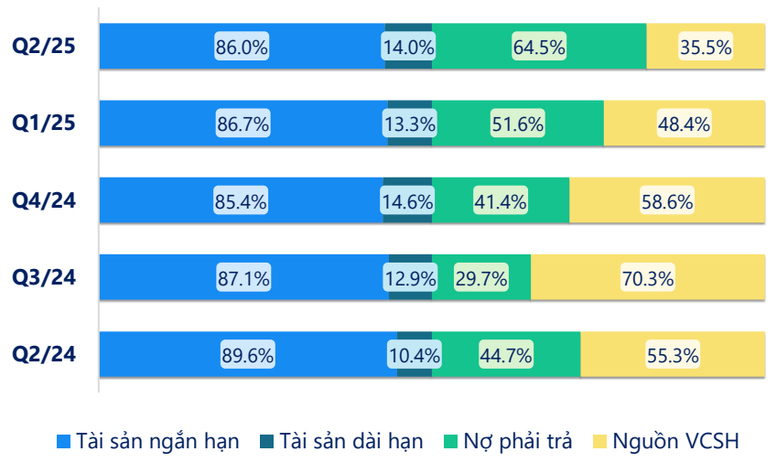
FireAnt

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	7,030
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,356
SL cổ phiếu LH	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,675
% sở hữu nước ngoài	7.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	169
P/E	9.5
EPS	737

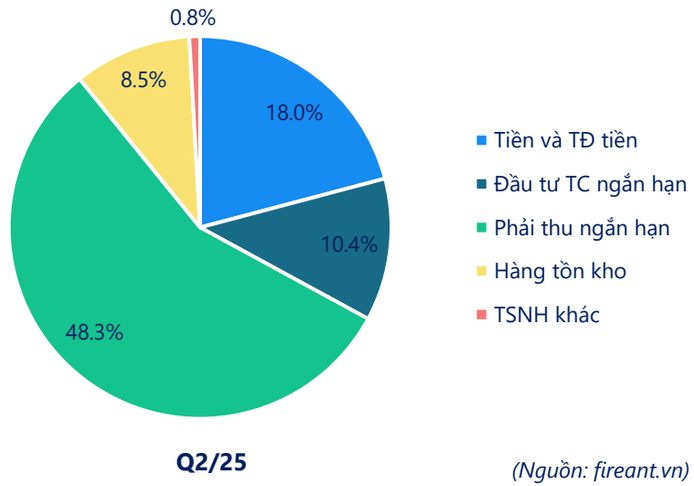
	YTD	1T	3T	6T
NO1	-34.3%	-7.7%	-11.8%	-42.1%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



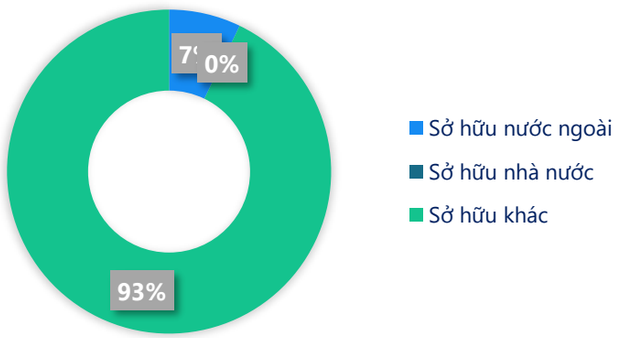
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



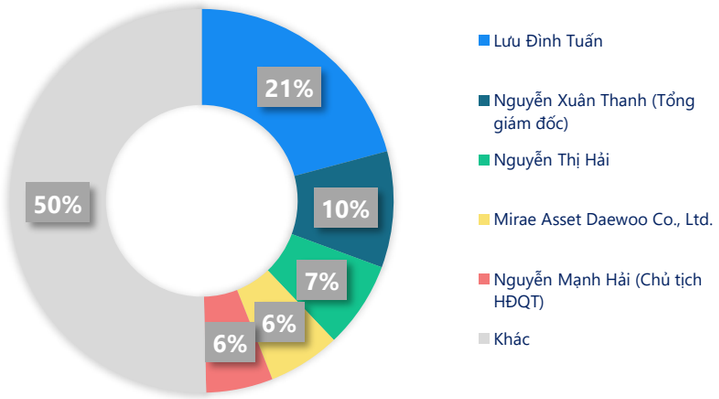
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



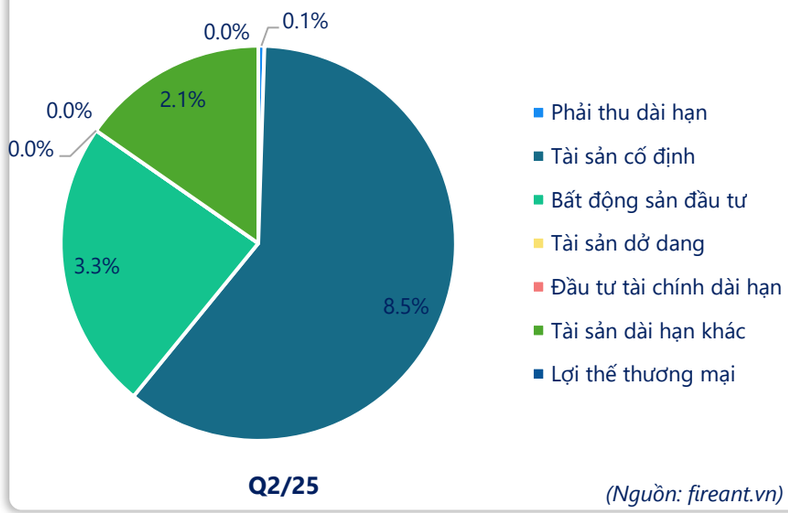
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

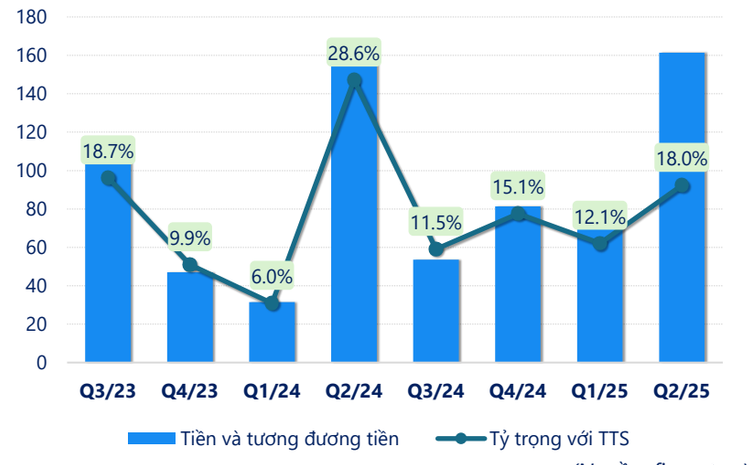


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

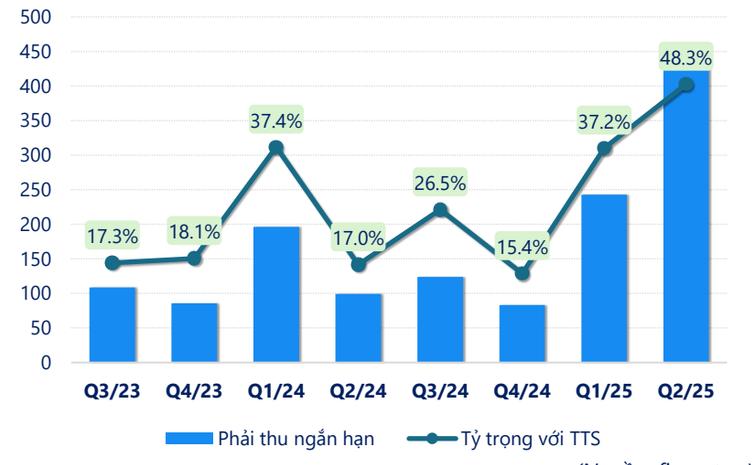
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Tiền và tương đương tiền



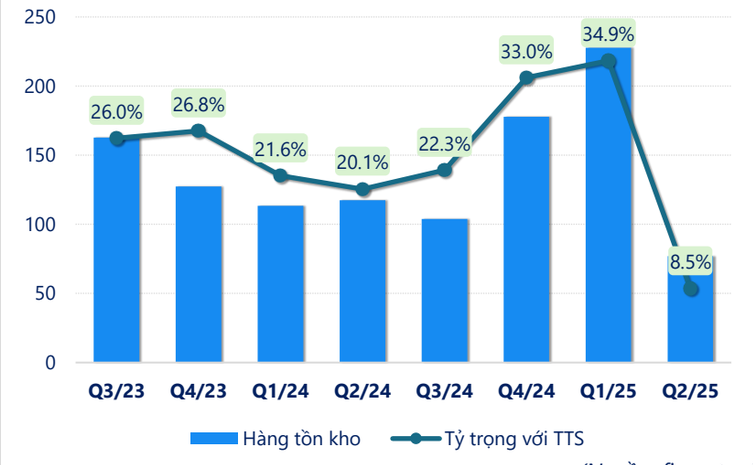
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



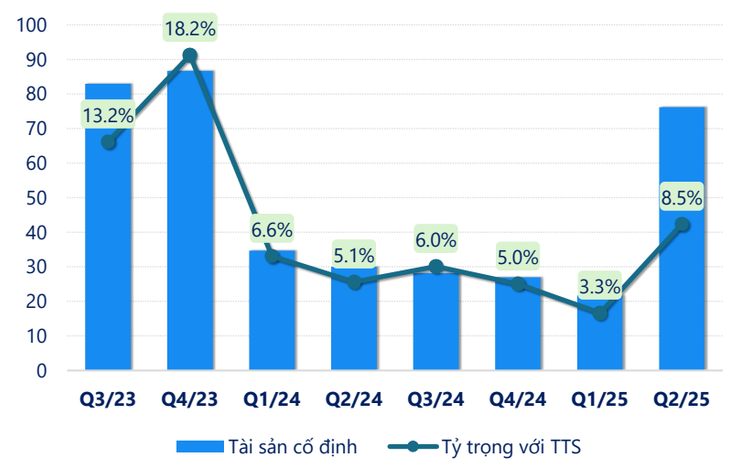
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



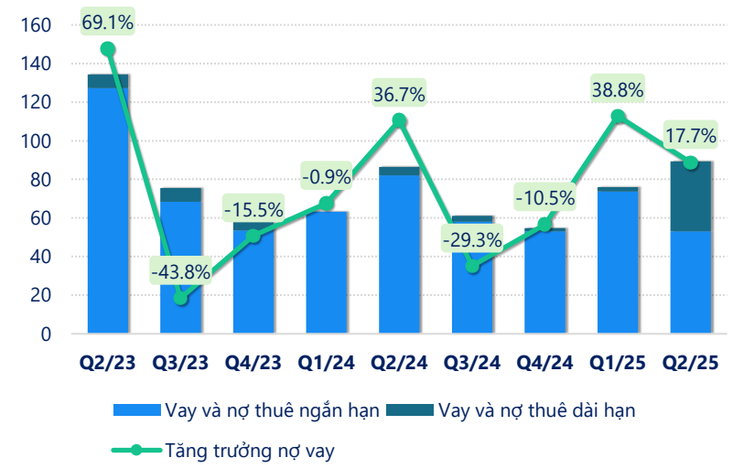
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



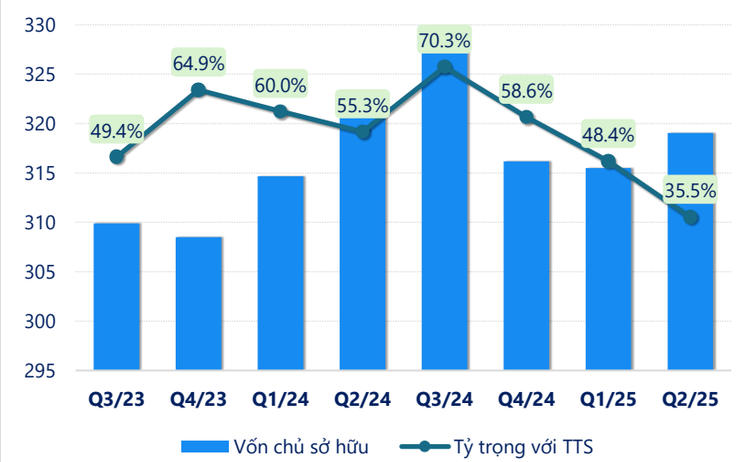
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

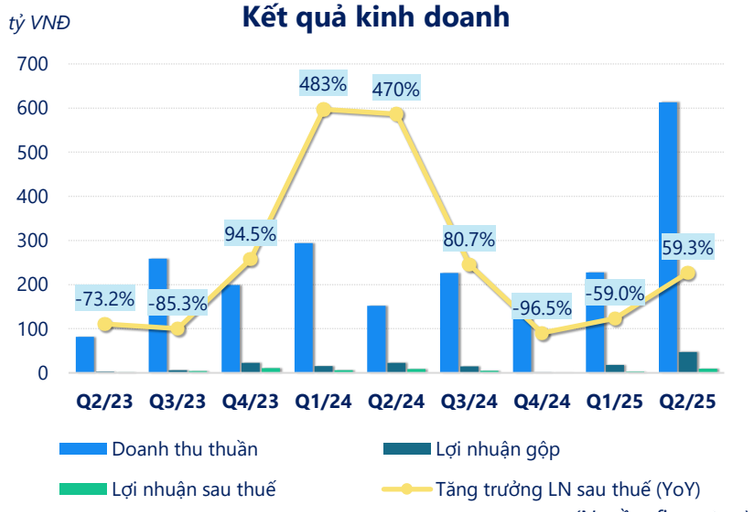


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

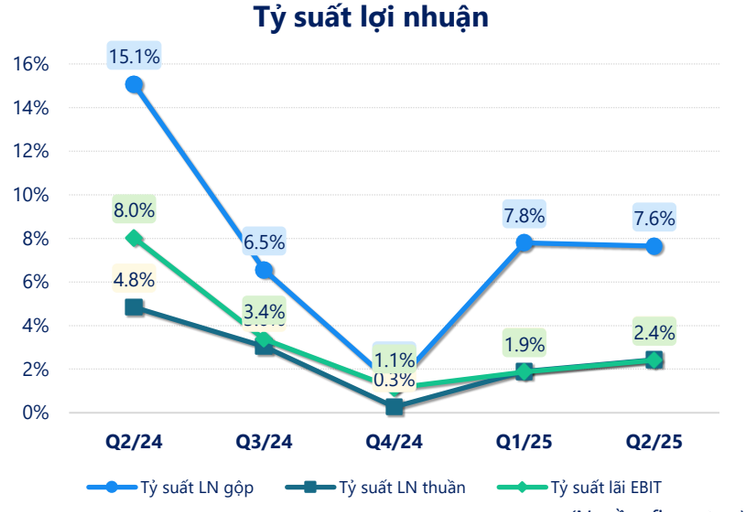
CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

Kết quả kinh doanh



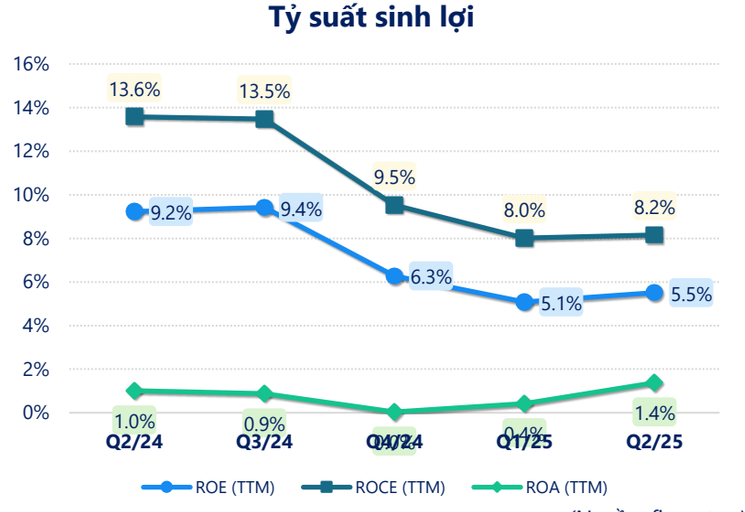
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



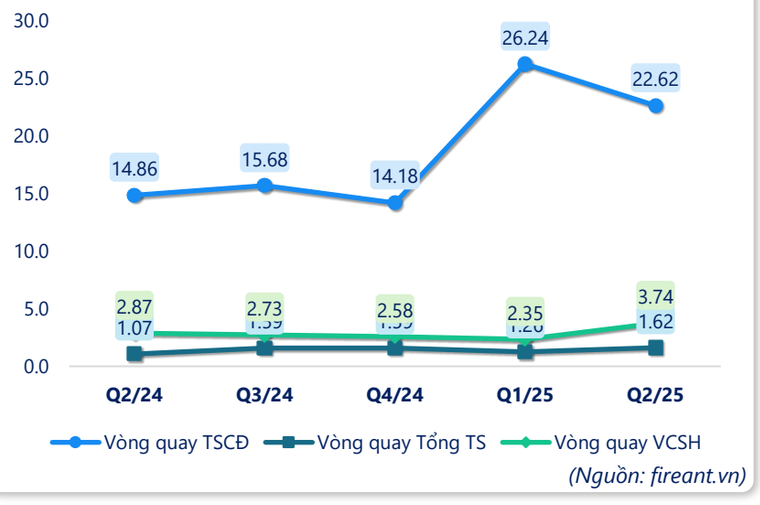
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



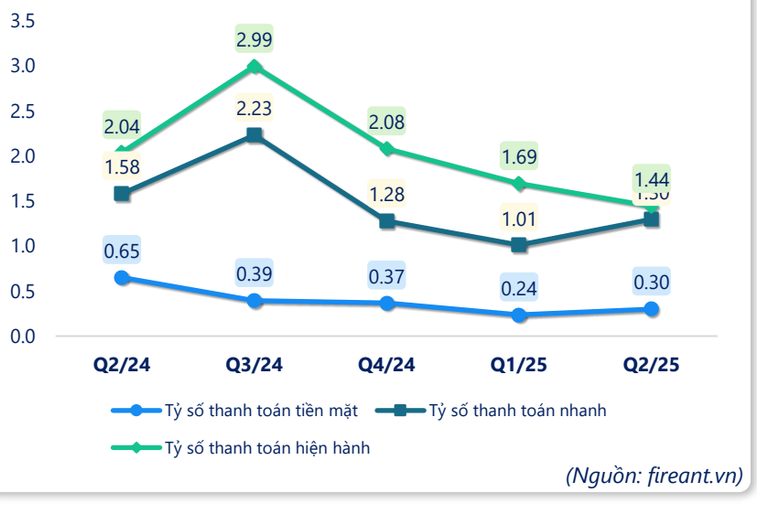
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



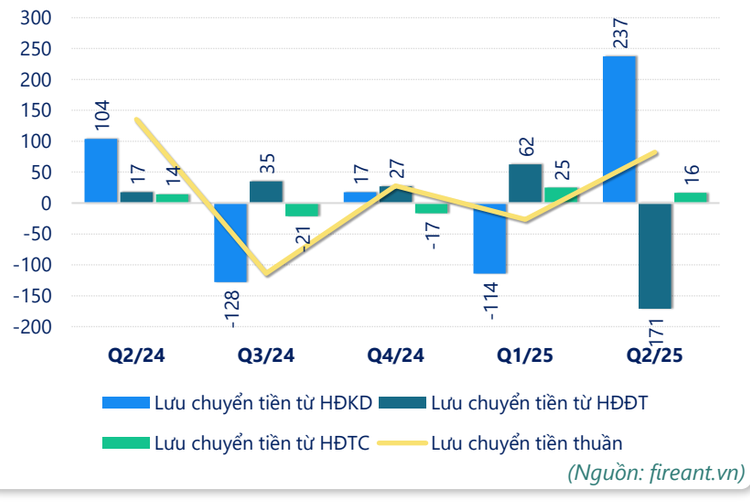
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn 911 (HSX: NO1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**899**	**538**	**67.2%**
Tài sản ngắn hạn	773	459	68.5%
Tiền và tương đương tiền	161	106	52.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.2	84.1	10.8%
Phải thu ngắn hạn	435	83.3	422%
Hàng tồn kho	76.9	176	-56.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.97	9.64	-27.7%
Tài sản dài hạn	**126**	**79.0**	**59.7%**
Phải thu dài hạn	0.63	0.62	2.1%
Tài sản cố định	76.1	27.0	182%
Bất động sản đầu tư	30.0	30.0	0.0%
Tài sản dở dang	0	0.82	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**19.3**	**20.5**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	580	223	160%
Nợ ngắn hạn	**537**	**220**	**144%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.1	51.9	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	448	137	227%
Nợ dài hạn	43.2	2.78	1456%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.2	2.78	1205%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**319**	**315**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**319**	**315**	**1.4%**
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	152	226	134	227	613
Giá vốn hàng bán	129	211	132	210	566
Lợi nhuận gộp	22.9	14.8	1.70	17.7	46.8
Doanh thu HĐTC	1.61	2.11	11.7	0.32	2.35
Chi phí TC	4.92	1.09	4.45	1.14	6.23
Chi phí lãi vay	1.36	1.09	1.22	1.14	1.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.64	4.28	2.66	2.04	12.1
Chi phí QLDN	4.60	4.67	5.93	10.5	16.0
LN thuần từ HĐKD	7.36	6.87	0.36	4.33	14.9
Lợi nhuận khác	3.47	-0.34	-0.07	-1.20	-1.93
LN trước thuế	10.8	6.54	0.29	3.13	13.0
Lợi nhuận sau thuế	8.55	4.77	0.20	2.50	9.36
LNST của CĐ cty mẹ	8.55	4.77	0.20	2.50	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	104	-128	17.5	-114	237
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.3	35.1	27.0	62.5	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.4	-21.2	-16.7	25.2	16.4
Tiền đầu kỳ	31.9	167	53.6	106	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	**135**	**-114**	**27.8**	**-26.7**	**82.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.03	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	167	53.6	81.3	78.8	161

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic